**HỆ THỐNG QUẢN LÝ KHÁCH SẠN`**

SV thực hiện: Phạm Thị Hồng Ân – 1851010010

Môn học: Công nghệ phần mềm (IT81).

[I. Phân tích hệ thống: 2](#_Toc56343894)

[1. Lược đồ Use case: 2](#_Toc56343895)

[2. Đặc tả use case: 2](#_Toc56343896)

[2.2. Use case “Đăng xuất”: 3](#_Toc56343897)

[2.3. Use case “Lập phiếu thuê phòng”: 3](#_Toc56343898)

[2.4. Use case “Kiểm tra tình trạng phòng”: 4](#_Toc56343899)

[2.5. Use case “Tra cứu phòng”: 5](#_Toc56343900)

[2.6. Use case “Tra cứu khách hàng”: 5](#_Toc56343901)

[2.7. Use case “Hủy đặt phòng”: 6](#_Toc56343902)

[2.8. Use case “Tra cứu hóa đơn”: 7](#_Toc56343903)

[2.9. Use case “Tra cứu phiếu thuê”: 7](#_Toc56343904)

[2.10. Use case “Lập hóa đơn”: 8](#_Toc56343905)

[2.11. Use case “Xóa khách hàng”: 9](#_Toc56343906)

[2.12. Use case “Sửa thông tin khách hàng”: 9](#_Toc56343907)

[2.13. Use case “Báo cáo doanh thu tháng”: 10](#_Toc56343908)

[2.14. Use case “Báo cáo mật độ sử dụng phòng”: 10](#_Toc56343909)

[2.15. Use case “Thêm phòng”: 11](#_Toc56343910)

[2.16. Use case “Sửa thông tin phòng”: 11](#_Toc56343911)

[2.17. Use case “Xóa phòng”: 12](#_Toc56343912)

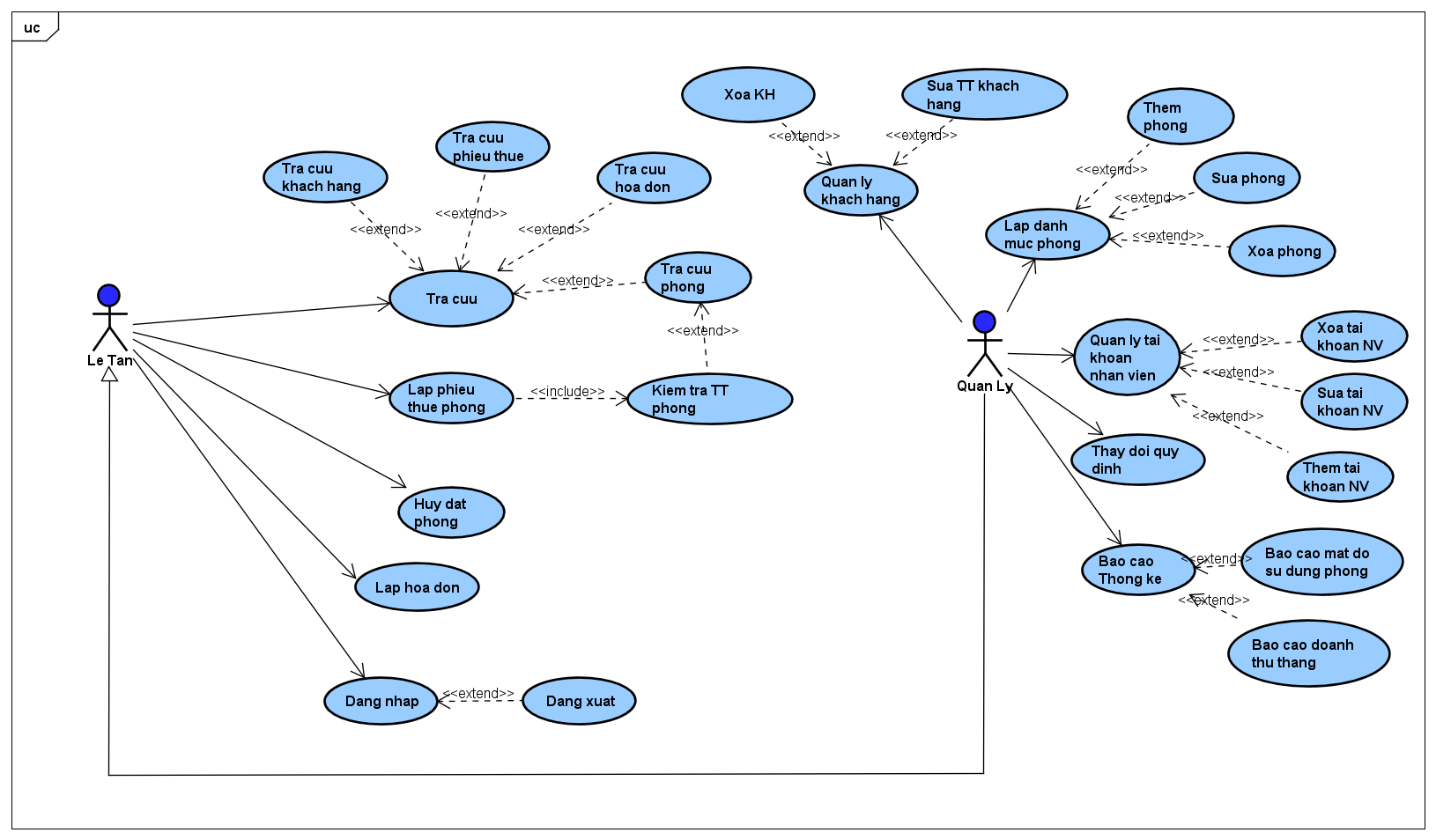
[2.18. Use case “Thay đổi quy định”: 12](#_Toc56343913)

[2.19. Use case “Thêm tài khoản NV”: 13](#_Toc56343914)

[2.20. Use case “Sửa tài khoản NV”: 14](#_Toc56343915)

[2.21. Use case “Xóa tài khoản NV”: 15](#_Toc56343916)

1. Phân tích hệ thống:
2. Lược đồ Use case:



1. Đặc tả use case:
   1. Use case “Đăng nhập”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Đăng nhập. |
| Actor | Lễ tân, quản lý. |
| Brief Description | Use case này mô tả các bước đăng nhập của actor vào hệ thống. |
| Pre-conditons | Không có. |
| Main Flows | 1. Hệ thống yêu cầu actor nhập username và password; 2. Actor nhập username và password; 3. Hệ thống kiểm tra thông tin đăng nhập; 4. Hệ thống thông báo thành công và cho actor đăng nhập vào hệ thống, đồng thời phân quyền tùy theo loại nhân viên; |
| Alternative Flows | 1. Username hoặc password không đúng, hệ thống hiện thông báo cho người dùng và yêu cầu đăng nhập lại. |
| Post-conditions | Cho phép actor đăng nhập vào hệ thống nếu đăng nhâp thành công. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Đăng xuất”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Đăng xuất. |
| Actor | Lễ tân, quản lý. |
| Brief Description | Use case này mô tả việc đăng xuất khỏi hệ thống. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công. |
| Main Flows | 1. Actor chọn chức năng đăng xuất khỏi hệ thống; 2. Hệ thống hiển thị yêu cầu xác nhận từ actor; 3. Hệ thống đăng xuất actor khỏi hệ thống. |
| Alternative Flows | * 1. Actor không xác nhận đăng xuất thì hệ thống sẽ giữ nguyên trạng thái đăng nhập. |
| Post-conditions | Đăng xuất actor khỏi hệ thống và bỏ quyền sử dụng hệ thống của actor. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Lập phiếu thuê phòng”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Lập phiếu thuê phòng. |
| Actor | Lễ tân, quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép actor tiếp nhận việc đặt phòng của khách hàng. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập vào hệ thống. |
| Main Flows | Use case được thực hiện khi khách hàng muốn đặt phòng trước qua điện thoại hoặc đến trực tiếp khách sạn.   1. Actor chọn chức năng lập phiếu thuê phòng cho khách hàng. 2. Hệ thống hiển thị form yêu cầu nhập thông tin khách hàng. Thông tin khách hàng bao gồm:   + Số CMND;  + Họ tên;  + Địa chỉ;  + Số điện thoại.   1. Actor nhập thông tin khách hàng và ngày nhận phòng của khách. 2. Hệ thống kiểm tra tình trạng phòng của ngày mà khách hàng yêu cầu đặt phòng đồng thời lấy ra các danh sách tương ứng loại phòng, các phòng tương ứng mà khách hàng có thể thuê. 3. Actor chọn phòng theo yêu cầu của khách hàng. 4. Actor chọn nút “Lập phiếu thuê” để hoàn tất việc đặt phòng cho khách hàng. 5. Hệ thống kiểm tra dữ liệu mà actor vừa nhập. 6. Hệ thống lưu lại thông tin đặt phòng của khách. 7. Kết thúc use case. |
| Alternative Flows | 4.1. Loại phòng khách hàng yêu cầu đã hết phòng trống.  4.1.1. Hệ thống thông báo hết phòng với loại phòng đã chọn và yêu cầu chọn loại khác.  4.1.2. Actor thông báo cho khách, yêu cầu chọn loại khác. Hủy phiếu khi khách hàng từ chối tiếp tục đặt phòng.  4.2. Hết phòng  4.2.1. Actor thông báo hết phòng và yêu cầu khách chọn ngày khác hoặc hủy việc đăng ký.  7.1. Dữ liệu nhập không hợp lệ.  7.1.1. Hệ thống báo và yêu cầu thực hiện lại.  8.1. Nếu thông tin khách hàng đã tồn tại trong hệ thống thì không lưu thông tin khách hàng lại nữa mà chỉ lưu thông tin đặt phòng. |
| Post-conditions | Lưu thông tin đặt phòng vào hệ thống nếu use case thực hiện thành công. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Kiểm tra tình trạng phòng”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Kiểm tra tình trạng phòng. |
| Actor | Lễ tân, quản lý. |
| Brief Description | Use case này do hệ thống thực hiện để cung cấp cho actor biết tình trạng phòng của một phòng bất kỳ. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| Main Flows | Use case thực hiện khi actor chọn chức năng “Lập phiếu thuê phòng” với một phòng.   1. Hệ thống sẽ tìm thông tin phòng dựa vào mã phòng và phản hồi lại tình trạng hiện tại của phòng (đang thuê, đã đặt trước hay còn trống). 2. Kết thúc use case. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Post-conditions | Cho biết tình trạng của phòng. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Tra cứu phòng”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Tra cứu phòng. |
| Actor | Lễ tân, quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép kiểm tra phòng nào đó còn trống hay không tại một thời điểm thể để thực hiện phòng hoặc thuê phòng cho khách hàng. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| Main Flows | Use case thực hiện khi actor chọn chức năng “Tra cứu phòng”   1. Hệ thống sẽ kích hoạt use case “Kiểm tra tình trạng phòng” với thông tin cung cấp là mã phòng để xem tình trạng phòng. 2. Kết thúc use case. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Post-conditions | Lưu thông tin đăng ký đặt phòng vào hệ thống nếu use case thực hiện thành công. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Tra cứu khách hàng”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Tìm kiếm khách hàng. |
| Actor | Lễ tân, quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép tìm kiếm chính xác thông tin khách hàng một cách nhanh chóng. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| Main Flows | Use case thực hiện khi actor chọn chức năng “Tra cứu khách hàng”   1. Hiển thị form yêu cầu nhập thông tin số CMND của khách hàng. 2. Actor nhập thông tin vào form và nhấn nút “Tìm”. 3. Hệ thống hiển thị chi tiết thông tin khách hàng. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | * 1. Không có thông tin khách hàng trong CSDL.      1. Hệ thống hiển thị “không tìm thấy khách hàng” và kết thúc use case. |
| Post-conditions | Trả về thông tin khách hàng cần tìm. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Hủy đặt phòng”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Hủy đặt phòng. |
| Actor | Lễ tân, quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép hủy đặt phòng khi khách hàng không có nhu cầu thuê nữa, chuyển trạng thái phòng từ “đã đặt” sang “còn trống”. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| Main Flows | Use case thực hiện khi actor chọn chức năng “Hủy đặt phòng”   1. Hiển thị thông tin của phòng được chọn. 2. Actor chọn nút “Hủy”. 3. Hệ thống yêu cầu nhập lý do hủy phòng. 4. Actor nhập lý do hủy phòng và chọn nút “OK”. 5. Hệ thống hiển thị “Bạn có chắc muốn hủy?” 6. Actor chọn “Có”. 7. Hệ thống chuyển trạng thái phòng sang “còn trống” và cập nhật lại thông tin. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | 6.1. Actor chọn “Không”.  6.1.1. Hệ thống trở về trạng thái đầu. |
| Post-conditions | Hủy thông tin đặt phòng của khách. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Tra cứu hóa đơn”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Tra cứu hóa đơn. |
| Actor | Lễ tân, quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép tìm kiếm chính xác thông tin hóa đơn một cách nhanh chóng. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| Main Flows | 1. Actor chọn nút “Tra cứu hóa đơn”. 2. Hệ thống hiển thị form yêu cầu nhập thông tin mã hóa đơn. 3. Actor nhập thông tin vào form và nhấn nút “Tìm” 4. Hệ thống hiển thị chi tiết hóa đơn cần tìm. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | * 1. Không có thông tin hóa đơn trong CSDL.      1. Hệ thống hiển thị “không tìm thấy hóa đơn” và kết thúc use case. |
| Post-conditions | Trả về thông tin hóa đơn cần tìm. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Tra cứu phiếu thuê”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Tra cứu phiếu thuê. |
| Actor | Lễ tân, Quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép lấy thông tin đặt phòng của khách ở một phòng nào đó. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| Main Flows | Use case thực hiện khi actor chọn chức năng “Tra cứu phiếu thuê”   1. Actor nhập số CMND của khách hàng để tiến hành tìm thông tin đặt phòng của khách. 2. Hệ thống tìm kiếm thông tin phòng mà khách đặt và trả về kết quả. 3. Kết thúc use case. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Post-conditions | Thông tin đặt phòng của khách hàng được trả về. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Lập hóa đơn”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Lập hóa đơn. |
| Actor | Lễ tân, quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép lập hóa đơn tính tiền khi khách hàng trả phòng. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| Main Flows | Use case thực hiện khi khách hàng có yêu cầu trả phòng:   1. Nhập thông tin mã phòng, CMND của khách hàng. 2. Dựa vào số CMND khách hàng, hệ thống sẽ tìm các thông tin thuê phòng của khách hàng và tiến hành tính ra số tiền mà khách hàng phải trả. 3. Actor chọn “Thanh toán” để tiến hành thanh toán tiền cho khách. 4. Hệ thống tự động in hóa đơn cho khách hàng. 5. Hệ thống lưu thông tin hóa đơn, chi tiết xuống CSDL. 6. Kết thúc use case. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Post-conditions | Thêm thông tin hóa đơn, chi tiết hóa đơn xuống CSDL. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Xóa khách hàng”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Xóa khách hàng. |
| Actor | Quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép xóa khách hàng thì thông tin khách hàng đã quá cũ. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chính xác khách hàng cần xóa. |
| Main Flows | 1. Actor chọn nút “Xóa”. 2. Hệ thống hiển thị “Bạn có chắc muốn xóa khách hàng không?”. 3. Actor chọn nút “OK”. 4. Hệ thống sẽ xóa khách hàng và cập nhật lại danh sách khác. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | * 1. Actor chọn “hủy”      1. Hệ thống trở về hiện trạng ban đầu. |
| Post-conditions | Thông tin khách hàng bị xóa. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Sửa thông tin khách hàng”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Sửa thông tin khách hàng. |
| Actor | Quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép sửa thông tin khách hàng. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chính xác khách hàng cần sửa. |
| Main Flows | 1. Actor chọn nút “Sửa”. 2. Hệ thống hiển thị form cho phép sửa thông tin khách hàng. 3. Actor nhập thông tin mới và chọn nút “Lưu”. 4. Hệ thống sẽ cập nhật lại thông tin. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | * 1. Actor chọn “hủy”      1. Hệ thống trở về hiện trạng ban đầu. |
| Post-conditions | Thông tin khách hàng được cập nhật lại. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Báo cáo doanh thu tháng”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Báo cáo doanh thu tháng. |
| Actor | Quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép Quản lý thống kế doanh thu của khách sạn theo tháng. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| Main Flows | 1. Quản lý chọn nút “Thống kế doanh thu”. 2. Hệ thống hiển thị menu thống kế theo: ngày, tháng. 3. Quản lý chọn một trong các mục. 4. Hệ thống sẽ thống kê doanh thu theo yêu cầu. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | Không có. |
| Post-conditions | Không có. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Báo cáo mật độ sử dụng phòng”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Báo cáo mật độ sử dụng phòng. |
| Actor | Quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép Quản lý thống kế mật độ sử dụng các phòng của khách sạn. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| Main Flows | 1. Quản lý chọn nút “Báo cáo mật độ sử dụng”. 2. Hệ thồng hiển thị menu thống kê theo tháng. 3. Quản lý chọn mục thống kê mật độ theo tháng. 4. Hệ thống sẽ thống kê mật đồ sử dụng phòng theo yêu cầu. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | Không có. |
| Post-conditions | Không có. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Thêm phòng”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Thêm phòng. |
| Actor | Quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép quản lý thêm phòng vào khách sạn. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| Main Flows | 1. Quản lý chọn nút “Thêm phòng”. 2. Hệ thống hiển thị form yêu cầu nhập thông tin:   + Mã phòng  + Mã loại phòng  + Tình trạng phòng   1. Quản lý chọn nút “OK”. 2. Hệ thống sẽ thêm phòng và cập nhật lại danh sách. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | * 1. Quản lý chọn “hủy”      1. Hệ thống trở về hiện trạng ban đầu. |
| Post-conditions | Thông tin phòng được cập nhật lại. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Sửa thông tin phòng”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Sửa thông tin phòng. |
| Actor | Quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép quản lý sửa thông tin phòng của một phòng bất kỳ. |
| Pre-conditons | Quản lý phải đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chính xác phòng cần sửa. |
| Main Flows | 1. Quản lý chọn nút “Sửa”. 2. Hệ thống hiển thị form cho phép sửa thông tin phòng. 3. Quản lý nhập thông tin mới vào những mục cần sửa trong form và nhấn nút “Lưu”. 4. Hệ thống sẽ cập nhật lại thông tin. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | * 1. Quản lý chọn “hủy”      1. Hệ thống trở về hiện trạng ban đầu. |
| Post-conditions | Thông tin phòng được cập nhật lại. |

* 1. Use case “Xóa phòng”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Xóa phòng. |
| Actor | Quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép quản lý xóa phòng khi phòng đang sửa chữa nâng cấp. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chính xác phòng cần xóa. |
| Main Flows | 1. Quản lý chọn nút “Xóa”. 2. Hệ thống hiển thị “Bạn có chắc muốn xóa phòng không?” 3. Quản lý chọn nút “OK”. 4. Hệ thống sẽ xóa phòng và cập nhật lại danh sách. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | 3.1. Quản lý chọn “hủy”  3.1.1. Hệ thống trở về hiện trạng ban đầu. |
| Post-conditions | Phòng sẽ bị xóa khỏi danh sách. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Thay đổi quy định”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Thay đổi quy định. |
| Actor | Quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép quản lý thêm, sửa, xóa các quy định do khách sạn đặt ra. |
| Pre-conditons | Quản lý phải đăng nhập thành công vào hệ thống. |
| Main Flows | 1. Quản lý chọn chức năng “Thay đổi quy định”. 2. Hệ thống hiển thị form các quy định trước đây của khách sạn. 3. Quản lý nhập thông tin mới vào form của quy định cần sửa và chọn “Lưu”. 4. Hệ thống hiển thị “Bạn có chắc thay đổi quy định này không?” 5. Quản lý chọn “Có” 6. Hệ thống sẽ cập nhật lại các quy định vừa thay đổi. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | * 1. Quản lý chọn “hủy”      1. Hệ thống trở về hiện trạng ban đầu. |
| Post-conditions | Các quy định vừa thay đổi sẽ được cập nhật lại. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Thêm tài khoản NV”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Thêm tài khoản NV. |
| Actor | Quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép quản lý thêm tài khoản sử dụng cho nhân viên mới. |
| Pre-conditons | Actor phải đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng “Quản lý tài khoản NV”. |
| Main Flows | 1. Quản lý chọn nút “Thêm”. 2. Hiển thị form yêu cầu nhập thông tin nhân viên:   + Mã NV  + Họ tên NV  + Chức vụ NV  + Địa chỉ  + SĐT  + username đăng nhập  + password   1. Quản lý nhập đầy đủ các thông tin yêu cầu. 2. Hệ thống kiểm tra các thông tin vừa nhập vào form. 3. Quản lý chọn nút “Lưu”. 4. Hệ thống hiện thị “Bạn có muốn lưu nhân viên này?” 5. Quản lý chọn “Có”. 6. Hệ thống cập nhật thông tin tài khoản nhân viên vào CSDL. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | 7.1. Quản lý chọn “hủy”  7.1.1. Hệ thống trở về hiện trạng ban đầu. |
| Post-conditions | Thông tin nhân viên được cập nhật lại. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Sửa tài khoản NV”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Sửa tài khoản NV. |
| Actor | Quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép quản lý sửa thông tin tài khoản cho nhân viên khi có thay đổi thông tin. |
| Pre-conditons | Quản lý phải đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng “Quản lý tài khoản NV”. |
| Main Flows | 1. Quản lý chọn đúng nhân viên cần chỉnh sửa thông tin và chọn nút “Sửa”. 2. Hiển thị form thông tin của nhân viên vừa chọn. 3. Quản lý nhập lại các thông tin mới của nhân viên trong form. 4. Quản lý chọn nút “Lưu”. 5. Hệ thống hiện thị “Bạn có muốn lưu thay đổi này không?” 6. Quản lý chọn “Có”. 7. Hệ thống cập nhật thông tin tài khoản nhân viên vào CSDL. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | 5.1. Quản lý chọn “hủy”  5.1.1. Hệ thống trở về hiện trạng ban đầu. |
| Post-conditions | Thông tin nhân viên được cập nhật lại. |
| Special Requirements | Không có. |

* 1. Use case “Xóa tài khoản NV”:

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Xóa tài khoản NV. |
| Actor | Quản lý. |
| Brief Description | Use case này cho phép quản lý xóa tài khoản sử dụng cho nhân viên cũ, nghỉ làm. |
| Pre-conditons | Quản lý phải đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng “Quản lý tài khoản NV”. |
| Main Flows | 1. Quản lý chọn chính xác nhân viên cần xóa và chọn nút “Xóa”. 2. Quản lý chọn nút “Xóa”. 3. Hệ thống hiện thị “Bạn có muốn xóa nhân viên này?” 4. Quản lý chọn “Có”. 5. Hệ thống cập nhật thông tin tài khoản nhân viên vào CSDL. |
| Alternative Flows | Không có. |
| Exception Flows | 4.1. Quản lý chọn “hủy”  4.1.1. Hệ thống trở về hiện trạng ban đầu. |
| Post-conditions | Nhân viên này bị xóa khỏi CSDL. |
| Special Requirements | Không có. |